

Ngôi sao nổi bật của ngành ngân hàng nhưng cũng nhiều rủi ro

MUA [+53%]

Ngày cập nhật:

04/05/2023

Giá hợp lý

27,800 VND

Giá hiện tại

18,200 VND

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu)

4,553.9

Free float (triệu)

2,493.7

Vốn hóa (tỷ VND)

82,065

KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu)

10,199,744

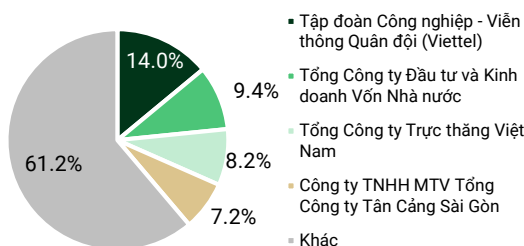
Sở hữu nước ngoài (%)

23.24%

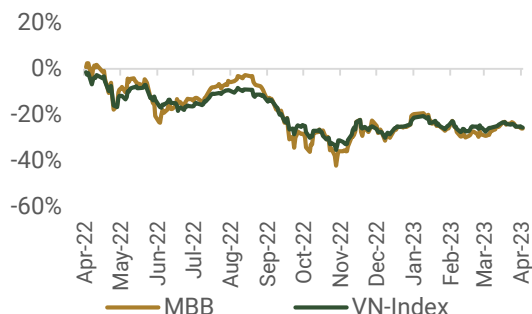
Ngày niêm yết đầu tiên

01/11/2011

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI INDEX



LỊCH SỬ ĐỊNH GIÁ



KQKD 2022: Đến cuối năm 2022, Thu nhập lãi thuần của MBB tăng 37.5%YoY lên 36,023 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng mạnh 37% YoY lên 18,155 tỷ đồng nhờ hoạt động cho vay cải thiện. Đến cuối năm 2022, NIM cải thiện 66 bps so với cuối năm 2021 lên 5.82%, top 25% ngân hàng có NIM cao nhất năm 2022. Tín dụng của MBB tăng trưởng 25% YTD, top 2 ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Chất lượng tài sản suy giảm so với cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu của MBB năm 2022 là 1.09%, tăng 10 bps YoY và thấp hơn mức trung bình ngành là 1.67%.

Điểm nhấn đầu tư:

Top 2 ngân hàng có Tỷ suất Lợi nhuận trên vốn (ROE) cao nhất toàn ngành. ROE của MBB liên tục cải thiện trong giai đoạn từ 2016-2021 từ 11.7% vào năm 2016 lên 25.6% vào năm 2022, thuộc top 2 ngân hàng có ROE cao nhất ngành nhờ NIM vượt trội.

Nhận chuyển giao bắt buộc. MBB có các quyền lợi chính sau khi nhận chuyển giao bắt buộc 1 TCTD: (1) MB không phải thực hiện hợp nhất BCTC của TCTD được chuyển giao bắt buộc; MB được loại trừ TCTD được chuyển giao bắt buộc đó khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất; (2) Việc nhận chuyển giao bắt buộc một TCTD giúp MB tăng trưởng quy mô cao hơn mức tăng trưởng bình quân thị trường khoảng 1.5-2x 3-5 năm; (3) Việc tối ưu mạng lưới kênh phân phối của MB và TCTD được chuyển giao bắt buộc (dự kiến khoảng 401 điểm mạng lưới trên toàn quốc) sẽ tăng độ bao phủ phục vụ khách hàng và nâng cao giá trị thương hiệu cho MBB và những lợi ích khác.

Định giá & khuyến nghị: Chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng năm 2023 đạt 17.3%, thấp hơn mức tăng trưởng 25% trong năm 2022 do sự tăng trưởng chậm lại của danh mục trái phiếu doanh nghiệp do thị trường bất động sản và viễn cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Chúng tôi dự phóng NIM trong năm 2023 của MBB giảm 29 bps còn 5.53%, do lãi suất giảm ảnh hưởng đến hoạt động cho vay và danh mục trái phiếu doanh nghiệp của ngân hàng.

Việc Thông tư 14 hết hiệu lực và nền kinh tế gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến chất lượng tài sản của ngân hàng. Chúng tôi dự phóng tỷ lệ nợ xấu sẽ tăng 10 điểm cơ bản lên 1.19%, trong khi chi phí dự phòng sẽ tăng 22.4%YoY lên 9,854 tỷ đồng và tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay sẽ tăng lên 245.9%.

Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu thu nhập thặng dư (Residual Income) và P/B, chúng tôi xác định giá trị hợp lý đối với mỗi cổ phiếu MBB là 27,800VND/CP. Khuyến nghị: Mua đối với cổ phiếu này.

Rủi ro:

(1) Rủi ro lãi suất; (2) Rủi ro nợ xấu; (3) Rủi ro cạnh tranh; (4) Rủi ro trái phiếu doanh nghiệp.

Chỉ số tài chính	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	14,583	18,000	20,278	26,200	36,023	41,863
LNST (tỷ VND)	6,190	8,069	8,606	13,221	18,155	21,507
EPS (VND)	2,865	3,401	3,075	3,499	4,004	4,743
Tăng trưởng EPS (%)	77%	30%	7%	54%	37%	18%
Giá trị sổ sách (VND)	15,817	16,810	17,900	16,538	17,559	22,155
P/E	3.93	3.21	3.16	6.64	5.59	5.88
P/B	0.71	0.65	0.54	1.41	1.28	1.27
Cổ tức (VND)	0%	0%	0%	0%	3.5%	N/A

Kết quả kinh doanh năm 2022

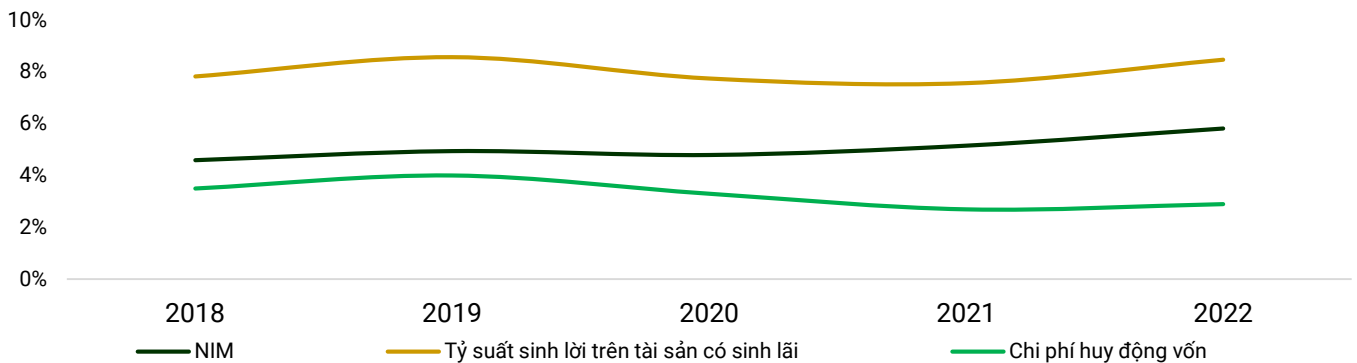
Đến cuối năm 2022, Thu nhập lãi thuần của MBB tăng 37.5%YoY lên 36,023 tỷ đồng, đóng góp 79% vào Tổng thu nhập hoạt động. Thu nhập ngoài lãi giảm 10.8% YoY xuống 9,570 tỷ đồng, tương đương 21% Tổng thu nhập hoạt động. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 tăng mạnh 37% YoY lên 18,155 tỷ đồng nhờ hoạt động cho vay cải thiện.

Đến cuối năm 2022, NIM cải thiện 66 bps so với cuối năm 2021 lên 5.82%, top 25% ngân hàng có NIM cao nhất năm 2022.

NIM mở rộng vào năm 2022 nhờ lợi thế về Chi phí huy động vốn. Vào cuối năm 2022, Chi phí huy động vốn của MBB chỉ tăng 3 bps lên 2.63% nhờ:

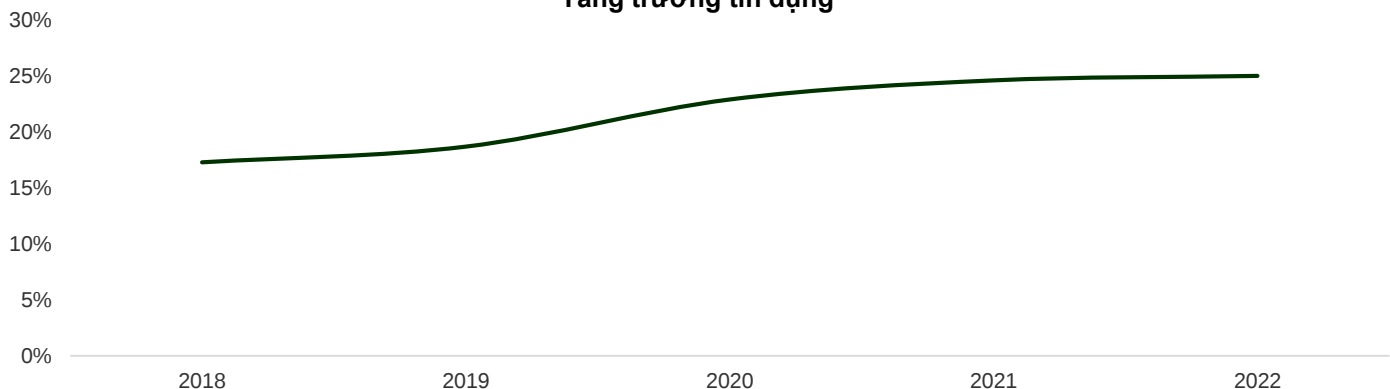
- (1) Tỷ lệ CASA cao nhất ngành – 37.6%;
- (2) Lãi suất tiền gửi tiết kiệm trung bình chỉ tăng 8 bps YoY lên 4.37%, top 25 ngân hàng có Lãi suất tiền gửi tiết kiệm thấp nhất.

NIM, tỷ suất sinh lợi trên tài sản sinh lãi và chi phí huy động vốn của MBB qua các năm



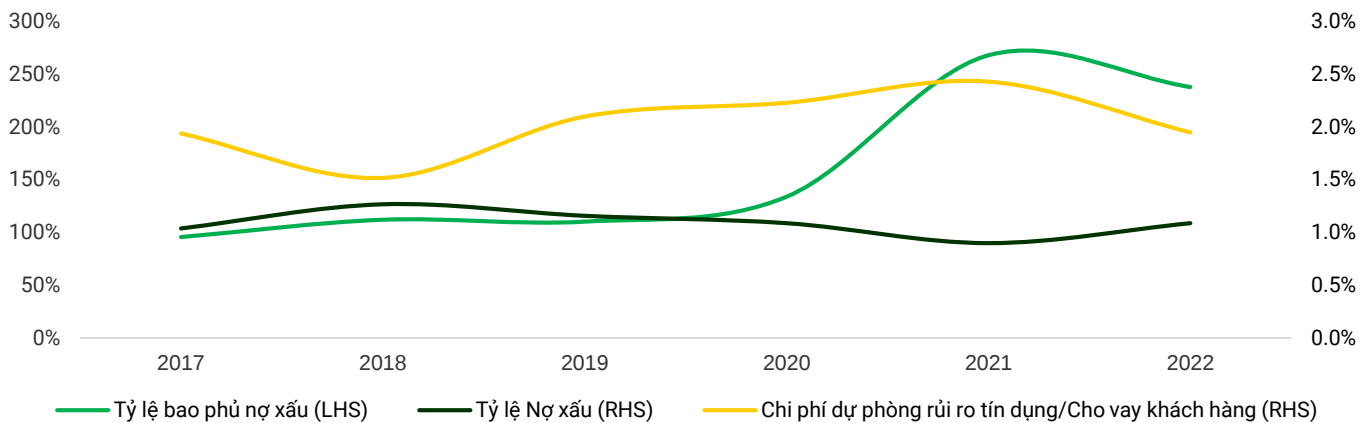
Kết thúc năm 2022, tổng tín dụng của MBB tăng trưởng 25% YTD, top 2 ngân hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Trong đó, trái phiếu doanh nghiệp tăng 11% YoY lên 43,579 tỷ đồng, chiếm 4.31% tổng tăng trưởng tín dụng, thấp hơn mức 17.96% vào năm 2021.

Tăng trưởng tín dụng



Chất lượng tài sản suy giảm so với cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu của MBB năm 2022 là 1.09%, tăng 10 bps YoY và thấp hơn mức trung bình ngành là 1.67%. Ngoài ra, các khoản cho vay cần chú ý tăng mạnh 99.6% YoY lên 7,809 tỷ đồng, chiếm 1.7% dư nợ. Tuy nhiên, tỷ lệ bao phủ nợ xấu năm 2022 là 238%, giảm từ mức 268.1% vào cuối năm 2021, cao hơn mức trung bình của ngành - 75%. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng nhẹ 0.2% YoY lên 8,048 tỷ đồng. Tỷ lệ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ là 1.7%, cao hơn mức trung bình ngành là 1.0%.

Tỷ lệ bao phủ nợ xấu, Tỷ lệ Nợ xấu, và Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Cho vay khách hàng của MBB



(Nguồn: MBB, PHS tổng hợp)

Dự phóng kết quả kinh doanh 2023

Đvt : tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
Thu nhập lãi thuần	18,000	20,278	26,200	36,023	41,863
%YoY	23.4%	12.7%	29.2%	37.5%	16.2%
Thu nhập ngoài lãi	6,649	7,086	10,734	9,570	11,876
%YoY	34.2%	6.6%	51.5%	-10.8%	24%
Lợi nhuận sau thuế	8,069	8,606	13,221	18,155	21,507
%YoY	30.4%	6.7%	53.6%	37.3%	18.5%
Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/ Tổng thu nhập HĐ	73.0%	74.1%	70.9%	79.0%	77.9%
Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập HĐ	39.4%	38.6%	33.5%	32.5%	31.7%
Tỷ lệ trích Dự phòng/ Tổng thu nhập HĐ	19.8%	22.4%	21.7%	17.7%	18.3%

Chúng tôi kỳ vọng nhu cầu tín dụng sẽ khả quan hơn trong nửa cuối năm 2023 nhờ lạm phát và lãi suất hạ nhiệt, các rào cản pháp lý được dỡ bỏ, nhu cầu trong nước và hoạt động kinh tế gia tăng.

Hơn nữa, chúng tôi dự báo tăng trưởng tín dụng năm 2023 đạt 17.3%, thấp hơn mức tăng trưởng 25% trong năm 2022 do sự tăng trưởng chậm lại của danh mục trái phiếu doanh nghiệp do thị trường bất động sản khó khăn. Chúng tôi cũng kỳ vọng rằng sự “hạ cánh mềm” của trái phiếu doanh nghiệp ngành bất động sản sẽ cho phép sự bảo toàn giá trị của các trái phiếu này.

Dù vậy, các yếu tố nền tảng vững chắc sẽ hỗ trợ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng trong năm 2023, bao gồm:

- Tối ưu chuyển đổi số và nền tảng cung cấp dịch vụ ngân hàng toàn diện;
- Các mối quan hệ với đối tác và các cổ đông lớn để mở rộng cơ sở khách hàng.

Chúng tôi dự phóng NIM trong năm 2023 của MBB giảm 29 bps còn 5.53%, do các yếu tố tiêu cực có thể sẽ lấn át các yếu tố tích cực.

Những khó khăn ảnh hưởng đến NIM của MBB trong năm 2023 bao gồm:

(1) Việc Chính phủ đặt mục tiêu hạ lãi suất để hỗ trợ nền kinh tế định hướng cho giai đoạn giảm lãi suất. Vừa qua, ngân hàng đã có chương trình giảm lãi suất theo chỉ đạo của NHNN;

(2) Lãi suất giảm ảnh hưởng đến danh mục trái phiếu doanh nghiệp của ngân hàng (ước tính hơn 40 ngàn tỷ đồng ~ 4.8% Tổng tài sản dự kiến vào năm 2023).

Tuy nhiên, các yếu tố tích cực hỗ trợ NIM gồm:

- (1) Tỷ lệ CASA cải thiện từ 37.6% lên ước tính 39.6% trong năm 2023 khi chiến lược kinh doanh và chuyển đổi số mở rộng cơ sở khách hàng của ngân hàng;
- (2) Hơn 50% danh mục cho vay tập trung cho vay bán lẻ;
- (3) Được hỗ trợ vốn chi phí thấp để cho vay Ngân hàng chuyển giao bắt buộc.

Chúng tôi dự phóng Thu nhập ngoài lãi tăng 24% YoY lên 11,876 tỷ đồng nhờ:

- (1) Động lực tăng trưởng doanh thu bảo hiểm nhờ sự hỗ trợ của 2 công ty con là MIC và MB Ageas Life, qua đó cơ sở khách hàng lớn của nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc bán chéo;
- (2) Chuyển đổi số, kinh nghiệm kinh doanh lâu năm và mối quan hệ với các tổ chức lớn sẽ hỗ trợ doanh thu từ dịch vụ thanh toán và giao dịch ngoại hối.
- (3) Lãi suất dự kiến giảm có thể hỗ trợ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư trong năm 2023.

Về chất lượng tài sản, chúng tôi dự phóng tỷ lệ nợ xấu sẽ tăng 10 điểm cơ bản lên 1.19% do:

- (1) Việc Thông tư 14 sửa đổi Thông tư 01/2020/TT-NHNN (Thông tư 01) và Thông tư 03/2021/TT-NHNN cho phép gia hạn thời gian cơ cấu nợ đến ngày 30/6/2022 đã hết hiệu lực sẽ khiến dư nợ xấu tăng cao các khoản cho vay đặc biệt của MBB năm 2022 tăng 100% YoY lên khoảng 7.8 nghìn tỷ đồng.
- (2) Kinh tế khó khăn làm tăng khả năng vỡ nợ, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng.

Ngoài ra, Thông tư 14 giữ nguyên lộ trình trích lập dự phòng quy định tại Thông tư 01, tức là các ngân hàng sẽ tiếp tục trích lập dự phòng tối thiểu 30%, 60% và 100% mức dự phòng cụ thể phải trích lập trong năm 2023. Do đó, chúng tôi kỳ vọng chi phí dự phòng sẽ tăng 22.4%YoY lên 9,854 tỷ đồng và tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay sẽ tăng lên 245.9%.

Định giá và khuyến nghị

Năm 2023, nền kinh tế kỳ vọng gặp nhiều khó khăn, và việc nắm giữ lượng lớn trái phiếu của NVL sẽ tác động đến MBB trong ngắn hạn. Dù vậy, chúng tôi kỳ vọng nền kinh tế sẽ khởi sắc hơn trong H2 2023 và những chính sách tháo gỡ khó khăn cho ngành bất động sản sẽ mang lại tác động tích cực đến MBB.

Trong dài hạn, chúng tôi kỳ vọng vào tiềm năng tăng trưởng của ngân hàng nhờ: (1) Tận dụng lợi thế phát triển hoạt động kinh doanh từ những cổ động chiến lược; (2) Chuyển đổi số hỗ trợ ngân hàng gia tăng lợi thế cạnh tranh; (3) Nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng yếu kém giúp MBB tiếp cận được với nguồn vốn rẻ.

Sử dụng phương pháp định giá chiết khấu lợi nhuận thặng dư (Residual Income) và P/B, chúng tôi xác định mức giá hợp lý đối với MBB là 27,800 VNĐ/CP, tương ứng mức P/E và P/B forward 2022 lần lượt là 5.88x và 1.27x. Qua đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị: Mua cho cổ phiếu MBB, với upside so với giá hiện tại là 53 %.

Định giá theo thu nhập thặng dư

Các tiêu chí (Đvt : tỷ đồng)	2023E	2024E	2025E	2026E	2027E
Chi phí VCSH	19.1%	19.1%	19.1%	19.1%	19.1%
Chi phí VCSH dài hạn					19.1%
Tăng trưởng dài hạn sau 2026					3%
Lợi nhuận ròng	21,507	26,719	33,080	39,662	46,722
Thu nhập thặng dư	6,301	7,533	8,919	9,311	8,924
Giá trị hiện tại của Thu nhập thặng dư (5 năm)	5,293	5,348	5,351	4,656	27,726
Giá trị hiện tại của Giá trị cuối cùng					23,978
Tổng giá trị hiện tại của dòng thu nhập thặng dư	48,374				
Vốn chủ sở hữu	79,613				
Cổ phiếu lưu hành (triệu cổ phiếu)	4.554				
Giá hợp lý	28,105				

Phương pháp P/B

Giá trị sổ sách/CP	22,155
Trung bình P/B của ngân hàng cùng quy mô dự phóng trong năm 2023	1.22x
Giá hợp lý (VNĐ/CP)	27,029

	Residual Income	P/B	Giá hợp lý
Giá hợp lý (VNĐ/CP)	28,105	27,029	27,800 VNĐ/cp
Tỷ trọng	80%	20%	

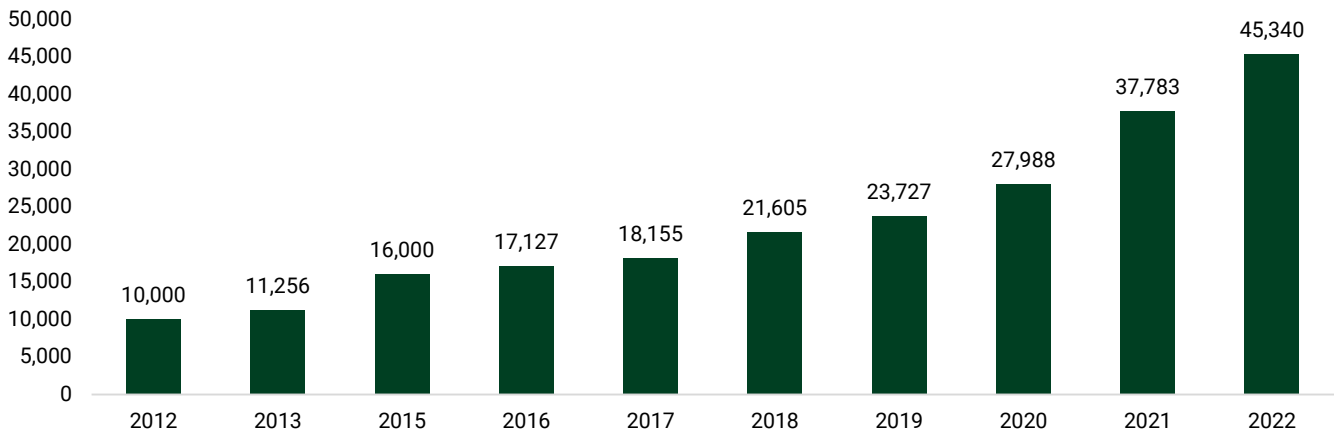


Sơ lược công ty

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB) được thành lập từ năm 1994 với mục tiêu ban đầu là đáp ứng nhu cầu dịch vụ tài chính cho các Doanh nghiệp Quân đội. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn, cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính liên quan. Bên cạnh thị trường truyền thống ban đầu, Ngân hàng đã phát triển và đa dạng hóa nhiều sản phẩm dịch vụ tài chính để đáp ứng cho các đối tượng khách hàng khác nhau. MBB được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2001.

Quá trình tăng vốn (Tỷ VND)

Vốn điều lệ (Tỷ VND)



(Nguồn: MBB, PHS dự phóng)

Báo cáo tài chính

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Thu nhập lãi	31,197	32,767	38,465	52,486	59,817
Chi phí lãi	(13,197)	(12,490)	(12,265)	(16,463)	(17,954)
Thu nhập lãi thuần	18,000	20,278	26,200	36,023	41,863
Thu nhập ngoài lãi	6,649	7,086	10,734	9,570	11,876
Tổng thu nhập hoạt động	24,650	27,362	36,934	45,593	53,739
Chi phí hoạt động	(9,724)	(10,555)	(12,377)	(14,816)	(17,012)
Lợi nhuận thuần trước dự phòng	14,926	16,807	24,557	30,777	36,727
Chi phí dự phòng	(4,891)	(6,118)	(8,030)	(8,048)	(9,854)
Tổng lợi nhuận trước thuế	10,036	10,688	16,527	22,729	26,873
Chi phí thuế	(1,968)	(2,082)	(3,306)	(4,574)	(5,366)
Lợi nhuận sau thuế	8,069	8,606	13,221	18,155	21,507

Cân đối kế toán	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tiền và tương đương tiền	2,344	3,109	3,475	3,744	4,441
Tiền gửi tại NHNN	14,347	17,297	38,051	39,655	49,410
Tiền gửi tại các TCTD	39,691	47,889	35,983	32,937	57,438
Đầu tư ngắn hạn	1,183	3,122	7,849	4,176	4,587
Cho vay Khách hàng	250,331	298,297	363,555	460,574	549,596
Dự phòng rủi ro cho vay	(3,201)	(4,354)	(8,758)	(11,976)	(16,083)
Chứng khoán đầu tư	85,629	99,714	128,806	159,580	192,129
Góp vốn, đầu tư dài hạn	887	885	803	625	625
Tài sản cố định	1,642	3,089	3,214	3,458	3,665
Tài sản khác	17,478	24,713	32,695	33,137	33,617
Tổng cộng tài sản	411,488	494,982	607,140	728,532	881,138
Tổng nợ phải trả	371,602	444,883	544,654	648,919	780,689
Nợ Chính phủ & NHNN	17	15	262	32	55
Tiền vay của các TCTD	50,314	50,876	59,560	65,117	65,117
Tiền gửi của khách hàng	272,710	310,960	384,692	443,606	555,164
Giấy tờ có giá	26,289	50,924	66,887	96,578	114,382
Các khoản nợ khác	22,273	32,107	33,253	43,587	45,971
Vốn chủ sở hữu	39,886	50,099	62,486	79,613	100,449
Tổng nguồn vốn	411,488	494,982	607,140	728,532	881,138

Chỉ tiêu tăng trưởng	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tăng trưởng tín dụng	16.6%	19.2%	24.6%	25.0%	17.3%
Tăng trưởng huy động tiền gửi	13.6%	14.0%	23.7%	15.3%	25.1%
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần	23.4%	12.7%	29.2%	37.5%	16.2%
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi	34.2%	6.6%	51.5%	-10.8%	24.1%
Tăng trưởng thu nhập hoạt động	26.2%	11.0%	35.0%	23.4%	17.9%
Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	29.2%	6.5%	54.6%	37.5%	18.2%
Tăng trưởng tổng tài sản	13.6%	20.3%	22.7%	20.0%	20.9%
Tăng trưởng Tài sản Có sinh lãi (IEA)	13.5%	18.6%	21.5%	22.1%	22.3%
Tăng trưởng Nợ chịu lãi (IBL)	11.2%	18.2%	23.9%	18.4%	21.4%
Tăng trưởng Vốn điều lệ	9.8%	18.0%	35.0%	20.0%	0.0%

Chỉ số tài chính	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Khả Năng Sinh Lãi					
Tỷ trọng thu nhập lãi thuần	73.0%	74.1%	70.9%	79.0%	77.9%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi	27.0%	25.9%	29.1%	21.0%	22.1%
Tỷ suất LN ròng	32.7%	31.5%	35.8%	39.8%	40.0%
ROAA	2.1%	1.9%	2.4%	2.7%	2.6%
ROAE	21.8%	19.1%	23.5%	25.6%	23.1%
Chỉ số riêng					
Tỷ lệ Chi Phí/ Thu nhập HĐ (CIR)	39.4%	38.6%	33.5%	32.5%	31.7%
Tỷ lệ cho vay/ Tiền gửi (LDR) (*)	74.9%	77.9%	77.7%	81.9%	78.8%
Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)	5.0%	4.8%	5.2%	5.8%	5.5%
Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cận biên (NNIM)	1.8%	1.7%	2.1%	1.5%	1.6%
Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA)	33.9%	37.0%	44.6%	37.6%	39.6%
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	1.16%	1.09%	0.90%	1.09%	1.19%
Tỷ lệ quỹ DPRR/Nợ xấu (LLR)	110.5%	134.1%	268.1%	238.0%	245.9%
Tỷ lệ quỹ DPRR/Dư nợ cho vay KH	1.3%	1.5%	2.4%	2.6%	2.9%

(*) Tỷ lệ LDR được tính theo thông tư 36/2014/TT-NHNN

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thị Thảo Vy, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 8 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân

Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị

Sáu, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân

Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,

Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai

Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo,

Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801